TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2017/HNGĐ-ST.
Ngày 06-9-2017.
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Trưởng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Đức;

Ông Nguyễn Tấn Minh.

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Hoàng Liêm là Thư ký Toà án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Lê Huỳnh Như Nguyện - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 383/2017/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2017 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 132/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 15/8/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Lê Thị Kiều D, sinh năm 1985. Có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Trần Hữu B, sinh năm 1981. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp P, xã G, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12/6/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Lê Thị Kiều D trình bày:

Chị và anh Trần Hữu B kết hôn với nhau từ năm 2007, có đăng ký kết hôn ngày 16/4/2008 tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện Trảng Bàng. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống cùng cha mẹ chồng. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn nguyên nhân do anh B không quan tâm đến vợ, thường xuyên gây gổ và dùng những lời lẽ xúc phạm chị, chị khuyên nhiều lần nhưng anh B không thay đổi.

Từ năm 2012, vợ chồng ly thân cho đến nay. Nguyện vọng chị D yêu cầu ly hôn đối với anh B.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên Trần Huyền T, sinh ngày 20/8/2008. Hiện con chung đang sống với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh B không nộp bản tự khai, không đến Tòa án cung cấp lời khai, không tham gia phiên họp, phiên hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự thực hiện đầy đủ về quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn thực hiện chưa đầy đủ về quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 56, 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D đối với anh B. Về con chung: Giao con chung cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng, ghi nhận chị D không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh B vắng mặt tại phiên tòa đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh B.

[2] Về hôn nhân: Chị D và anh B chung sống với nhau từ năm 2007, có đăng ký kết hôn. Theo kết quả xác minh về nguyên nhân mâu thuẫn thì địa phương không rõ, chỉ biết anh chị đã ly thân từ năm 2012 đến nay. Nay chị D yêu cầu ly hôn, anh B không đến Tòa án trình bày ý kiến, không tham gia hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa. Qua đó cho thấy, anh B không có thiện chí hàn gắn. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa chị D và anh B là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D là phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nuôi con chung: Cháu Trần Huyền T, sinh ngày 20/8/2008 hiện đang sống với chị D. Khi ly hôn chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, phù hợp với

nguyện vọng của cháu T. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi ly thân đến nay, con chung do chị D nuôi dưỡng, chị D có công việc ổn định, điều kiện nuôi con bảo đảm nên giao con chung cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Chị D trình bày thu nhập hiện tại mỗi tháng 6.000.000 đồng là đủ để nuôi con, nên không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận.

Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về chia tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Chị D là nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Lê Thị Kiều D được ly hôn đối với anh Trần Hữu B.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Huyền T, sinh ngày 20/8/2008 cho chị Lê Thị Kiều D trông mom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ghi nhận chị D không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị Kiều D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008983 ngày 19/6/2017 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng; chị D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên Tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

***Nơi nhận*:**
- TA Tây Ninh;
- VKS H. Trảng Bàng;
- Chi cục THADS H. Trảng Bàng;
- UBND xã Gia Bình;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Các đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Văn Trưởng